

CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 2000266927

Số: 31 /CBTT-XSCM

Cà Mau, ngày 02 tháng 5 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)

A. Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2023	Số đầu năm 01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.021.083.894.191	690.578.356.277
	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.685.619.567	14.948.745.422
	1. Tiền	111	V.1	45.685.619.567	14.948.745.422
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		659.849.707.354	380.027.783.971
	1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	659.849.707.354	380.027.783.971
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.119.624.342	291.477.623.017
	1. Phải thu khách hàng	131	V.3	306.416.232.345	282.712.486.360
	2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.219.481.182	235.763.000
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	6.483.910.815	8.529.373.657
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
	IV. Hàng tồn kho	140		-	3.766.612.873
	1. Hàng tồn kho	141	V.6	-	3.766.612.873
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		428.942.928	357.590.994
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	325.050.862	271.770.640
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.14	92.421.716	-
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	11.470.350	85.820.354
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.488.568.249	45.949.637.954
	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	II. Tài sản cố định	220		38.535.228.968	39.936.246.969
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	22.362.263.133	23.763.281.134
	- Nguyên giá	222		53.546.988.195	53.504.597.285
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.184.725.062)	(29.741.316.151)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.172.965.835	16.172.965.835
	- Nguyên giá	228		16.437.235.835	16.437.235.835

	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.270.000)	(264.270.000)
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
	III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.826.729.600	2.826.729.600
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	2.826.729.600	2.826.729.600
	3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
	V. Tài sản dài hạn khác	260		3.126.609.681	3.186.661.385
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.126.609.681	3.186.661.385
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.065.572.462.440	736.527.994.231
	NGUỒN VỐN				
	A. NỢ PHẢI TRẢ	300		601.572.462.440	272.527.994.231
	I. Nợ ngắn hạn	310		601.572.462.440	272.527.994.231
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
	2. Phải trả người bán	312	V.13	1.845.910.000	30.000.000
	3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	397.682.426.780	91.590.249.144
	5. Phải trả người lao động	315	V.15	4.932.303.684	4.808.196.641
	6. Chi phí phải trả	316	V.16	2.335.659.000	2.212.389.600
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	386.263.370	4.563.211.777
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.18	189.514.650.000	166.194.344.400
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	4.875.249.606	3.129.602.669
	II. Nợ dài hạn	330		-	-
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
	4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
	10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.000.000.000	464.000.000.000
	I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	464.000.000.000	464.000.000.000
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.065.572.462.440	736.527.994.231

Đơn vị tính: VND

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé số nhận bán hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		-	-
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	V.21	444.758.658.140	434.442.950.058
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số		120.000.000.000	110.000.000.000

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính**B. Báo cáo kết quả kinh doanh:** Mẫu số B 02 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		5.742.902.727.409	5.036.209.072.698
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		5.742.868.181.955	5.036.192.254.516
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		34.545.454	16.818.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	749.069.763.003	656.894.641.961
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		749.069.763.003	656.894.641.961
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	4.993.832.964.406	4.379.314.430.737
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		4.993.798.418.952	4.379.297.612.555
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		34.545.454	16.818.182
4. Chi phí kinh doanh	11		4.108.740.745.528	3.634.544.898.999
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1	VI.2	4.108.740.745.528	3.634.544.898.999
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		3.074.331.300.000	2.668.648.600.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1.034.409.445.528	965.896.298.999

	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		885.092.218.878	744.769.531.738
	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số	20.1		885.057.673.424	744.752.713.556
	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	20.2		34.545.454	16.818.182
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37.983.650.312	19.968.965.335
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	50.434.031.360	41.334.862.403
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		872.641.837.830	723.403.634.670
11.	Thu nhập khác	31	VI.5	1.241.413.770	1.025.706.986
12.	Chi phí khác	32		736.413.409	649.199.450
13.	Lợi nhuận khác	40		505.000.361	376.507.536
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		873.146.838.191	723.780.142.206
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		174.275.190.935	144.412.657.150
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		698.871.647.256	579.367.485.056

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03 – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu		Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.394.640.459.200	4.630.994.687.211
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.912.127.397.120)	(1.737.676.326.289)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.085.639.265)	(23.627.757.764)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(142.212.214.315)	(132.483.078.252)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33.725.615.991	18.623.765.938
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.628.593.634.880)	(2.202.464.766.696)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	720.347.189.611	553.366.524.148
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(42.390.910)	(181.702.728)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	20.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.178.745.582.341)	(912.328.244.694)

4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	898.923.658.958	582.878.695.158
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.102.856.085	8.469.611.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(261.761.458.208)	(321.141.640.366)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(427.848.857.258)	(570.432.313.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(427.848.857.258)	(570.432.313.007)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	30.736.874.145	(338.207.429.225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	14.948.745.422	353.156.174.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	45.685.619.567	14.948.745.422

D. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/5/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 09, đường Phan Ngọc Hiền, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 464.000.000.000.

Vốn góp của chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2023 là 464.000.000.000.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh xổ số truyền thống.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;

- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023 và đến thời điểm này bao gồm các hoạt động:

- Xổ số truyền thống;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

Thông tin về công ty con: không có.

Thông tin về công ty liên kết:

Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau:

- Địa chỉ: số 98, đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn và các dịch vụ hỗ trợ khác;
- Vốn điều lệ: 5.200.000.000;
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau đầu tư 2.826.729.600 (mua thông qua đấu giá) để sở hữu 249.600 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000, chiếm 48,00% vốn điều lệ;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, người quản lý doanh nghiệp là 5 người, người lao động là 63 người. Tổng số công nhân viên chức lao động của Công ty là 68 người.

8. Thông tin so sánh

Các số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán đối với Công ty xỏ số kiến thiết và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán đối với Công ty xỏ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này nên Ban Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Tăng, giảm số dư dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có khoản đầu tư tài chính nào bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

5. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được tình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có nợ khó đòi cần lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Phương pháp tính giá xuất kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan đến đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty lâu dài nên không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

9. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi

phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tính kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tính kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

Năm 2023, công ty không phát sinh vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12. Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm 2023, không có phát sinh chi phí đi vay cần được vốn hóa.

13. Chi phí tiền lương

Trong năm 2023, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí theo theo Quyết định phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2022 và quỹ lương kế hoạch năm 2023 của người quản lý số 878/QĐ-UBND ngày 16/05/2023; Quyết

định phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2022 và quỹ lương kế hoạch năm 2023 của người lao động số 28/QĐ-CTXSCM ngày 17/04/2023.

14. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ – CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xỏ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xỏ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/6/2013 của Bộ Tài Chính, tỷ lệ trả thưởng tối đa đối với xỏ số truyền thống là 50% trên tổng giá trị phát hành.

Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xỏ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam không được vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xỏ số.

Doanh nghiệp kinh doanh xỏ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang kỳ sau. Doanh nghiệp kinh doanh xỏ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

16. Phân phối lợi nhuận

Năm 2023, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận tại thời điểm cuối năm.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

18. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- + Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

+ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
1. Tiền	45.685.619.567	14.948.745.422
2. Đầu tư ngắn hạn	659.849.707.354	380.027.783.971
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	306.416.232.345	- 282.712.486.360
(*) Đây là nợ phải thu các đại lý vé số tại ngày 31/12/2023. Kỳ nợ bình quân tại ngày 31/12/2023 của các đại lý vé số là 2,52 kỳ, không vượt kỳ nợ cho phép quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/6/2013 của Bộ Tài Chính.		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.219.481.182	- 235.763.000
(@) Đây là công nợ trả trước người bán liên quan các khoản chi phí thiết kế, chi phí ban đầu để thực hiện Công trình Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh phát sinh từ các năm tài chính trước, tuy nhiên đến nay vẫn đang gián đoạn và chờ tiếp tục thực hiện.		
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.483.910.815	- 8.529.373.657
6. Hàng tồn kho giá gốc hàng tồn kho	-	3.766.612.873
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	325.050.862	271.770.640
8. Tài sản ngắn hạn khác	11.470.350	85.820.354
9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	39.152.542.338	8.901.921.735	5.121.175.940	328.957.272	53.504.597.285
Mua trong năm	-	-	-	42.390.910	42.390.910
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39.152.542.338	8.901.921.735	5.121.175.940	371.348.182	53.546.988.195
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	19.615.113.457	6.552.302.398	3.341.981.322	231.918.974	29.741.316.151
Khấu hao trong năm	576.874.695	432.775.405	367.981.380	65.777.431	1.443.408.911
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	20.191.988.152	6.985.077.803	3.709.962.702	297.696.405	31.184.725.062
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.537.428.881	2.349.619.337	1.779.194.618	97.038.298	23.763.281.134
Số cuối năm	18.960.554.186	1.916.843.932	1.411.213.238	73.651.777	22.362.263.133

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.172.965.835	264.270.000	16.437.235.835
Số cuối năm	16.172.965.835	264.270.000	16.437.235.835
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	264.270.000	264.270.000
Số cuối năm	-	264.270.000	264.270.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.172.965.835	-	16.172.965.835
Số cuối năm	16.172.965.835	-	16.172.965.835

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<i>31/12/2023</i>			<i>01/01/2023</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>	2.826.729.600	2.826.729.600	-	2.826.729.600	2.826.729.600	-
Cộng	2.826.729.600	2.826.729.600	-	2.826.729.600	2.826.729.600	-

	<i>31/12/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
12. Chi phí trả trước dài hạn	3.126.609.681	3.186.661.385
13. Phải trả người bán	1.845.910.000	30.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
- Thuế GTGT	29.200.631.567	569.615.807.285	565.851.416.323	32.965.022.529
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	39.163.442.795	749.069.763.003	744.317.406.081	43.915.799.717
- Thuế TNDN	3.338.578.901	174.487.405.250	142.212.214.315	35.613.769.836
- Thuế thu nhập đại lý	580.623.257	47.652.869.142	48.325.914.115	-92.421.716
- Thuế TNCN	477.066.840	2.476.923.421	2.576.698.721	377.291.540
- Thuế thu nhập người trúng thưởng	8.387.528.895	165.793.657.750	164.992.247.750	9.188.938.895
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	615.383.472	615.383.472	-
- Các khoản thu tài chính	10.442.376.889	693.028.084.632	427.848.857.258	275.621.604.263
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	91.590.249.144	2.402.739.893.955	2.096.740.138.035	397.590.005.064

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
15. Phải trả người lao động	4.932.303.684	4.808.196.641
16. Chi phí phải trả	2.335.659.000	2.212.389.600
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	386.263.370	4.563.211.777
18. Dự phòng rủi ro trả thưởng	189.514.650.000	166.194.344.400
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.875.249.606	3.129.602.669
20. Vốn chủ sở hữu		
Số dư đầu năm trước	464.000.000.000	- 464.000.000.000
Số dư đầu năm nay	464.000.000.000	- 464.000.000.000
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2023	464.000.000.000	- 464.000.000.000

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
21. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	444.758.658.140	434.442.950.058

Đây là các tài sản, giấy tờ nhận thế chấp của đại lý vé số theo quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/6/2013 của Bộ Tài Chính.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.993.832.964.406	4.379.314.430.737
2. Chi phí kinh doanh xỏ số	4.108.740.745.528	3.634.544.898.999
3. Doanh thu hoạt động tài chính	37.983.650.312	19.968.965.335
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.434.031.360	41.334.862.403
5. Thu nhập khác	1.241.413.770	1.025.706.986
6. Chi phí khác	736.413.409	649.199.450

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có.

2. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

2.1 **Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
- Thu nhập của Chủ tịch Công ty	731.200.114	974.441.917
- Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.858.547.374	1.810.721.871
- Thu nhập của Ban kiểm soát	614.911.646	763.505.000
Tổng thu nhập	3.204.659.134	3.548.668.788

2.2 **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

<i>Bên liên quan khác</i>	<i>Quan hệ</i>
Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	Chủ sở hữu
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan khác

<i>Bên liên quan khác</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	- Công in vé số	24.232.464.649
	- Cổ tức năm 2022 được chia	1.394.144.193
	- Cổ tức 6 tháng đầu năm 2023 được chia	720.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

<i>Bên liên quan khác</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	-	-
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	-	-

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đ. Ý kiến kiểm toán:

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau xin công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2023 theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 23 của Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT (công bố TT);
- Công TTĐT UBND tỉnh (công bố TT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH&ĐT (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- website Công ty;
- Lưu HC-TC.



GIÁM ĐỐC

Võ Quốc Tiến